

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	12 - 47



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh và Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát – Công ty con) (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 25 tháng 03 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100234397 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 3 năm 2016 về việc chính thức chuyển sang công ty cổ phần, thay đổi lần thứ 4 ngày 04 tháng 3 năm 2021 về việc thay đổi trụ sở chính do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn Upcom.

Mã chứng khoán TVU.

Vốn điều lệ : 17.500.000.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 48A, Sơn Thông, khóm 1, P.7, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : + 84-(294) 3852 391

Fax : + 84-(294) 3854 353

3. Cấu trúc Tập đoàn

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát	101 Nguyễn Chí Thanh, khóm 1, phường 9, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	- Thu gom rác thải không độc hại. - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. - Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh - Thoát nước và xử lý nước thải - Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại - Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động Công ích

Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...

Hoạt động kinh doanh

- Sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiểu đảo, công viên cây xanh đô thị...
- Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phạm Tiết Khoa	Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Minh	Thành viên
Ông Phạm Tấn Lộc	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Trầm Thị Thùy Dung	Thành viên

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Lê Quang Minh	Trưởng ban		
Ông Lê Hữu Phước	Thành viên		
Bà Sơn Thị Huệ	Thành viên		30/6/2021
Ông Trần Hoàng Khoa	Thành viên	01/7/2021	

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà Duyên	Kế toán trưởng

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Tiến Khoa	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Phạm Hoàng Minh	Tổng Giám đốc

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 08 đến trang 47.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tập đoàn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trà Vinh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

TM. Hội đồng quản trị



PHẠM TIẾT KHOA
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 2130/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và Công ty con là Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2022 (từ trang 08 đến trang 47), bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn (gồm Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh và Công ty con là Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo thuyết minh báo cáo tài chính mục V.12, Quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh vẫn chưa được chủ sở hữu phê duyệt theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Bích Diễm - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 4721-2019-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.547.947.611	17.799.549.655
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	6.642.200.218	10.064.561.394
111	1. Tiền		2.586.177.059	2.881.149.472
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.056.023.159	7.183.411.922
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.827.145.000	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	1.827.145.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.393.204.586	4.204.682.756
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	2.834.627.995	3.631.980.907
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	1.431.000.000	465.440.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	127.576.591	107.261.849
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	1.010.731.425	1.158.412.305
141	1. Hàng tồn kho		1.010.731.425	1.158.412.305
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		674.666.382	2.371.893.200
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	203.067.826	155.688.267
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	471.598.556	2.216.204.933
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		28.821.116.269	25.694.885.087
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		18.882.169.713	17.405.285.382
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	18.882.169.713	17.405.285.382
222	- Nguyên giá		37.336.876.808	32.423.118.855
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.454.707.095)	(15.017.833.473)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		13.090.909	9.327.273
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.090.909	9.327.273
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		800.000.000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	800.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.125.855.647	8.280.272.432
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	9.067.587.469	8.227.050.421
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.9	58.268.178	53.222.011
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		43.369.063.880	43.494.434.742

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh

Địa chỉ: Số 48A, Sơn Thông, khóm 1, P7, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		17.061.277.445	16.483.720.165
310	I. Nợ ngắn hạn		11.782.472.322	13.077.845.448
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	368.770.695	1.680.688.240
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	156.153.184	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	932.444.337	2.723.652.195
314	4. Phải trả người lao động	V.13	1.766.123.962	1.559.907.995
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	34.304.975	24.831.532
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		204.545	43.863.636
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	162.405.000	121.707.216
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16a	6.775.543.691	4.602.774.460
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	1.586.521.933	2.320.420.174
330	II. Nợ dài hạn		5.278.805.123	3.405.874.717
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16b	5.226.379.500	3.365.885.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.18	52.425.623	39.989.717
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.307.786.435	27.010.714.577
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	26.307.786.435	27.010.714.577
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		17.500.000.000	17.500.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.440.239.762	3.180.239.762
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.367.546.673	6.330.474.815
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.367.546.673	6.330.474.815
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		43.369.063.880	43.494.434.742

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trà Vinh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc







NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

PHẠM HOÀNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	59.472.030.773	52.146.189.942
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.472.030.773	52.146.189.942
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	42.843.614.924	35.863.787.077
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.628.415.849	16.282.402.865
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	193.917.274	299.596.856
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	640.687.213	233.080.111
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		639.389.213	231.916.111
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	11.250.500.339	9.700.190.768
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.931.145.571	6.648.728.842
31	12. Thu nhập khác	VI.6	75.012.287	151.272.727
32	13. Chi phí khác		710.240	6.496.397
40	14. Lợi nhuận khác		74.302.047	144.776.330
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.005.447.618	6.793.505.172
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	630.511.206	455.640.619
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		7.389.739	7.389.738
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.367.546.673	6.330.474.815
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		4.367.546.673	6.330.474.815
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.8a	1.187	1.720
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.8b	1.187	1.720

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Tổng Giám đốc



PHẠM HOÀNG MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		59.312.944.096	59.917.842.710
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(38.382.933.092)	(18.577.645.456)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.096.470.986)	(26.945.616.262)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(621.825.396)	(215.639.615)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	887.428.631	(2.397.412.025)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.739.476.966	7.450.743.453
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.308.610.478)	(15.811.302.156)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.530.009.741	3.420.970.648
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.862.926.545)	(5.761.291.968)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	157.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(2.627.145.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.5-VI.3	206.271.897	204.428.970
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.283.799.648)	(5.399.590.271)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.17	21.645.495.945	11.075.612.962
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(17.612.232.214)	(5.070.953.502)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.19	(1.701.835.000)	(1.925.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.331.428.731	4.079.659.460
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(3.422.361.176)	2.101.039.837
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.064.561.394	7.963.521.557
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	6.642.200.218	10.064.561.394

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trà Vinh, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

PHẠM HOÀNG MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh và Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát – Công ty con) (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là quản lý, sử dụng các công trình công cộng, chăm sóc, quản lý cây xanh, điện chiếu sáng và xây dựng, sửa chữa các công trình dân dụng, khai thác và vận chuyển cát san lấp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích

Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...

Hoạt động kinh doanh

- Sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiểu đảo, công viên cây xanh đô thị...
- Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, do tác động của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty, dẫn đến lợi nhuận giảm so với năm trước.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát	101 Nguyễn Chí Thanh, khóm 1, phường 9, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	- Thu gom rác thải không độc hại. - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. - Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh - Thoát nước và xử lý nước thải - Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại - Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác - ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

6c. Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Tập đoàn không có công ty con bị loại trong quá trình hợp nhất.

6d. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6e. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6f. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6g. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6h. Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tập đoàn không có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

6i. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm

Tập đoàn không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 266 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 222 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính

đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tập đoàn không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Tập đoàn không phát sinh chiết khấu dòng tiền.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (18 năm).

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 36 tháng.

Tiền thuê văn phòng (trụ sở làm việc) Công ty con trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê văn phòng đã trả cho phần diện tích thuê Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (10 năm).

Tiền thuê xe trả trước

Tiền thuê xe trả trước thể hiện khoản tiền thuê xe đã trả cho chiếc xe Công ty đang sử dụng. Tiền thuê xe trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (05 năm).

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 09 năm
Máy móc, thiết bị	03 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;

12. Quỹ lương

Quỹ tiền lương Công ty mẹ căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Công ty con tính lương căn cứ vào Hợp đồng lao động với người lao động, trả lương theo thời gian.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích như : thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Trà Vinh; Quản lý, chăm sóc cây xanh thảm cỏ công viên, đường phố và cơ quan; Quản lý, duy trì hệ thống đèn chiếu sáng Thành phố Trà Vinh

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Công ty mẹ áp dụng doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường với thuế suất 10% theo quy định tại điểm a, khoản 2, điều 15 Nghị định 218/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 “*Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường*”. Và theo quy định tại Khoản 2, Điều 20 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 “*Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ*”. Các hoạt động kinh doanh khác Công ty phải nộp thuế theo thuế suất 20%.

+ Công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ địa bàn ưu đãi, được miễn thuế trong 2 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (Công văn số 5842/CCT-TTHT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Chi cục thuế thành phố Trà Vinh).

+ Công ty con được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có tổng doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019 theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh

lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

24. Số liệu so sánh

Trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2021. Chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.844	1.720	(124)
70	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.844	1.720	(124)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	83.652.468	80.086.233
1.2	Tiền gửi ngân hàng	2.502.524.591	2.801.063.239
1.3	Các khoản tương đương tiền	4.056.023.159	7.183.411.922
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	4.056.023.159	7.183.411.922
	Cộng	6.642.200.218	10.064.561.394

Tập đoàn không có Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính bị phong tỏa, cầm cố.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.827.145.000	1.827.145.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Trà Vinh - Hội Sở	1.827.145.000	1.827.145.000	-	-
Dài hạn	800.000.000	800.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN -CN Trà Vinh	800.000.000	800.000.000	-	-
Cộng	2.627.145.000	2.627.145.000	-	-

Tập đoàn không có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	2.834.627.995	3.631.980.907
Phòng Tài nguyên và Môi trường Tp. Trà Vinh	95.851.389	1.375.700.637
Phòng Quản lý Đô thị Tp. Trà Vinh	2.019.576.606	1.563.294.501
Các khách hàng khác	719.200.000	692.985.769
Cộng	2.834.627.995	3.631.980.907

Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	1.431.000.000	-
Công ty CP Ô tô chuyên dùng Hòa Hiệp (*)	1.431.000.000	-
Phải thu các khách hàng khác	-	440.000
Các nhà cung cấp khác	-	440.000
Cộng	1.431.000.000	440.000

(*) Là khoản ứng trước theo Hợp đồng số 42/HĐKT/TV-HH/2021 ngày 14 tháng 12 năm 2021 v/v Mua sắm 02 xe ô tô chuyên dùng cuốn ép chở rác.

5. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	127.576.591	-	107.261.849	-
Lãi tiền gửi	84.667.714	-	99.387.833	-
Tạm ứng	32.053.000	-	-	-
Các khách hàng khác	10.855.877	-	7.874.016	-
Cộng	127.576.591	-	107.261.849	-

Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác dùng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	541.515.616	-	293.284.657	-
Công cụ, dụng cụ	165.184.450	-	77.855.044	-
Chi phí SXKD dở dang	304.031.359	-	787.272.604	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	1.010.731.425	-	1.158.412.305	-

Trong đó:

- Tập đoàn không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	198.664.139	128.744.690
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.403.687	26.943.577
Cộng	203.067.826	155.688.267

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	155.688.267	210.630.388
Tăng trong năm	557.668.324	370.373.339
Phân bổ trong năm	(510.288.765)	(425.315.460)
Số cuối năm	203.067.826	155.688.267

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất ⁽¹⁾	6.849.935.484	6.297.935.484
Tiền thuê xe ⁽²⁾	990.000.000	1.350.000.000
Chi phí thuê văn phòng trụ sở mới ⁽³⁾	1.020.000.000	456.000.000
Phần mềm kế toán	-	4.277.781
Công cụ dụng cụ	88.508.312	72.423.929
Chi phí trả trước khác	119.143.673	46.413.227
Cộng	9.067.587.469	8.227.050.421

⁽¹⁾ Tiền thuê đất theo các Hợp đồng sau:

- Theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 42/2018/HĐ-DV ngày 31, tháng 7 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc gia hạn thời gian cho thuê quyền sử dụng đất tại xã Ba Se A, xã Lương Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh với mục đích làm nhà xưởng, nhà xe và văn phòng các đội, thời gian thuê đất 18 năm;

- Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 04/2020 ngày 15 tháng 01 năm 2020 với mục đích làm vườn ươm văn phòng đội sản xuất cây giống, thời gian thuê đất 96 tháng; Và Phụ lục Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất làm vườn ươm 3 (gia hạn thời gian thuê từ 15/01/2028-14/01/2030).

- Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 21/2020 ngày 28 tháng 02 năm 2020 với mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty, thời gian thuê đất 120 tháng.

⁽²⁾ Theo hợp đồng thuê xe số 40/2019/HĐDV ngày 01 tháng 10 năm 2019, thời gian thuê 05 năm.

⁽³⁾ Thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 28.9/2020/HĐDV ngày 28 tháng 9 năm 2020, thời hạn thuê 10 năm.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.227.050.421	6.256.331.408
Tăng trong năm	1.968.781.909	2.958.370.273
Phân bổ trong năm	(1.128.244.861)	(987.651.260)
Số cuối năm	9.067.587.469	8.227.050.421

Tập đoàn không có chi phí trả trước được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	8.773.942.122	1.106.121.474	22.294.028.369	573.648.364	32.423.118.855
2. Tăng trong năm	94.349.604	-	4.731.408.349	88.000.000	4.913.757.953
<i>Do mua sắm</i>	-	-	4.731.408.349	88.000.000	4.819.408.349
<i>Do XDCB hoàn thành</i>	94.349.604	-	-	-	94.349.604
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	8.773.942.122	1.106.121.474	27.025.436.718	806.816.485	37.336.876.808
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	218.737.279	897.000.000	7.878.547.872	308.653.637	9.302.938.788
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	745.461.921	848.333.319	13.071.800.227	352.238.006	15.017.833.473
2. Tăng trong năm	482.250.221	147.038.167	2.595.230.261	212.354.973	3.436.873.622
<i>Khấu hao trong năm</i>	482.250.221	147.038.167	2.595.230.261	212.354.973	3.436.873.622
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	1.227.712.142	995.371.486	15.667.030.488	564.592.979	18.454.707.095
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	7.558.690.606	257.788.155	9.222.228.142	366.578.479	17.405.285.382
2. Tại ngày cuối năm	7.170.789.989	110.749.988	11.358.406.230	242.223.506	18.882.169.713
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 9.793.486.677 VND (xem thuyết minh số V.16).
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

Công ty ứng trước theo Hợp đồng số 42/HĐKT/TV-HH/2021 ngày 14 tháng 12 năm 2021 v/v Mua sắm 02 xe ô tô chuyên dùng cuốn ép chở rác. Giá trị hợp đồng 4.770.000.000 VND.

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Số cuối năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	53.222.011	-	5.046.167	58.268.178
Góp vốn TSCĐ	41.708.400	-	-	41.708.400
Khấu hao	11.513.611	-	5.046.167	16.559.778
Cộng	53.222.011	-	5.046.167	58.268.178

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>368.770.695</i>	<i>1.680.688.240</i>
Phùng Mỹ Bảo	240.000.000	-
Nhà cung cấp khác	128.770.695	1.680.688.240
Cộng	368.770.695	1.680.688.240

Tập đoàn không có nợ quá hạn cần thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước của các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>156.153.184</i>	-
BQL các dự án đầu tư xây dựng Tp. Trà Vinh.	151.391.262	-
Khách hàng khác	4.761.922	-
Cộng	156.153.184	-

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	1.166.202.987	4.334.103.194	(4.588.548.124)	-	911.758.057
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.980.064.610	4.704.803	630.511.206	887.428.631	471.497.261	14.077.291
Thuế TNDN từ hoạt động KD	1.029.444.278	4.704.803	630.511.206	(63.191.701)	471.497.261	14.077.291
Thuế TNDN được hoàn lại	950.620.332	-	-	950.620.332	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.238.327	364.963.840	(369.593.178)	-	6.608.989
Thuế tài nguyên	101.295	-	-	-	101.295	-
Phí vệ sinh	-	1.541.506.078	-	(1.541.506.078)	-	-
Tiền thuê đất	-	-	2.384.105	(2.384.105)	-	-
Các loại thuế khác	236.039.028	-	5.000.000	(237.039.028)	-	-
Cộng	2.216.204.933	2.723.652.195	5.338.766.278	(5.377.563.826)	471.598.556	932.444.337

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ áp dụng doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường với thuế suất 10% theo quy định tại điểm a, khoản 2, điều 15 Nghị định 218/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 “*Phân thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường*”. Và theo quy định tại Khoản 2, Điều 20 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 “*Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ*”. Các hoạt động kinh doanh khác Công ty phải nộp thuế theo thuế suất 20%.

+ Công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ địa bàn ưu đãi, được miễn thuế trong 2 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (Công văn số 5842/CCT-TTHT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Chi cục thuế thành phố Trà Vinh).

+ Công ty con được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có tổng doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019 theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương Công ty mẹ căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Công ty con tính lương căn cứ vào Hợp đồng lao động với người lao động, trả lương theo thời gian.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả Công nhân trực tiếp	1.714.252.177	1.389.519.508
Tiền lương phải trả cán bộ quản lý	51.871.785	170.388.487
Cộng	1.766.123.962	1.559.907.995

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	34.304.975	24.831.532
Chi phí lãi vay	33.840.313	16.276.496
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	464.662	8.555.036
Cộng	34.304.975	24.831.532

15. Phải trả khác ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	162.405.000	121.707.216
UBND Tp.Trà Vinh – chuyển nhượng QSDĐ tại nghĩa trang	114.240.000	104.700.000
Cổ tức phải trả	48.165.000	-
Các đối tượng phải trả ngắn hạn khác	-	17.007.216
Cộng	162.405.000	121.707.216

Tập đoàn không có nợ quá hạn cần thanh toán.

16. Vay và nợ thuê tài chính

16a. Vay ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	6.775.543.691	6.775.543.691	4.602.774.460	4.602.774.460
Vay ngắn hạn ngân hàng	4.579.949.691	4.579.949.691	4.141.291.960	4.141.291.960
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Trà Vinh (*)	4.579.949.691	4.579.949.691	4.141.291.960	4.141.291.960
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)	2.195.594.000	2.195.594.000	461.482.500	461.482.500
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh	610.394.000	610.394.000	94.282.500	94.282.500
Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh	1.361.200.000	1.361.200.000	300.000.000	300.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh	224.000.000	224.000.000	67.200.000	67.200.000
Cộng	6.775.543.691	6.775.543.691	4.602.774.460	4.602.774.460

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 393/2021-HDCVHM/NHCT980-CTCP Công trình Đô thị Trà Vinh ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh.

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Hạn mức tín dụng: 8.500.000.000 VND.
- Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.
- Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28 tháng 9 năm 2022.
- Tài sản đảm bảo: vay tín chấp

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	4.141.291.960	16.916.495.945	-	(16.477.838.214)	4.579.949.691
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Trà Vinh</i>	<i>4.141.291.960</i>	<i>16.916.495.945</i>	<i>-</i>	<i>(16.477.838.214)</i>	<i>4.579.949.691</i>
Vay dài hạn đến hạn trả	461.482.500	-	2.195.594.000	(461.482.500)	2.195.594.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh</i>	<i>94.282.500</i>	<i>-</i>	<i>610.394.000</i>	<i>(94.282.500)</i>	<i>610.394.000</i>
<i>Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh</i>	<i>300.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.361.200.000</i>	<i>(300.000.000)</i>	<i>1.361.200.000</i>
<i>Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh</i>	<i>67.200.000</i>		<i>224.000.000</i>	<i>(67.200.000)</i>	<i>224.000.000</i>
Cộng	4.602.774.460	16.916.495.945	2.195.594.000	(16.939.320.714)	6.775.543.691

16b. Vay dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính Dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	5.226.379.500	5.226.379.500	3.365.885.000	3.365.885.000
Vay dài hạn ngân hàng	1.678.579.500	1.678.579.500	1.697.085.000	1.697.085.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh ⁽¹⁾</i>	<i>1.678.579.500</i>	<i>1.678.579.500</i>	<i>1.697.085.000</i>	<i>1.697.085.000</i>
Vay dài hạn các tổ chức khác	3.547.800.000	3.547.800.000	1.668.800.000	1.668.800.000
<i>Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh ⁽²⁾</i>	<i>2.875.800.000</i>	<i>2.875.800.000</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>1.400.000.000</i>
<i>Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh ⁽³⁾</i>	<i>672.000.000</i>	<i>672.000.000</i>	<i>268.800.000</i>	<i>268.800.000</i>
Cộng	5.226.379.500	5.226.379.500	3.365.885.000	3.365.885.000

⁽¹⁾ Là Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 35482.20.910.5571988.TD ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh.

- Hạn mức vay: 3.500.000.000 VND.
- Mục đích vay để đầu tư xây dựng văn phòng làm việc của Công ty tại thửa đất số 481, tờ bản đồ 27, đường Sơn Thông, khóm 1, P.7, TP. Trà Vinh.
- Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ.
- Thời hạn vay: 60 tháng.

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai là công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ đường Sơn Thông, khóm 1, phường 7, TP Trà Vinh theo giấy chứng nhận QSDĐ QSHN ở và tài sản gắn liền trên đất số phát hành CO 094997; số vào sổ cấp GCN: CT04250; cơ quan cấp UBND tỉnh Trà Vinh (xem thuyết minh V.8, VIII.10).

(2) Là khoản vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng vay vốn số 12/2019/HĐVV-QĐTPT ngày 08 tháng 10 năm 2019

- Mục đích vay để mua sắm 01 xe ô tô chuyên dùng cuốn ép chở rác loại 20m³.
- Lãi suất : 6,5%/năm
- Thời hạn vay: 60 tháng.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai là 01 xe ô tô chuyên dùng cuốn ép chở rác dung tích thùng 20m³ (xem thuyết minh V.8).

Hợp đồng vay vốn số 10/2021/HĐVV-QĐTPT ngày 23 tháng 06 năm 2021

- Mục đích vay : Thực hiện dự án phương tiện đầu tư thu gom, vận chuyển rác thải, chất thải (đầu tư xe ô tô chuyên dùng cuốn ép chở rác loại 15m²)
- Thời hạn vay vốn: 5 năm
- Thời hạn trả nợ: 5 năm
- Kỳ hạn trả nợ: 5 kỳ (12 tháng/ kỳ)
- Lãi suất : 6,5 %/năm
- Tài sản đảm bảo: Một xe chở rác loại 15m³ ký hiệu ISUZU FVZ34QE4 do NB sản xuất, lắp ráp tại nhà máy ISUZU Việt Nam, mới 100%, năm sản xuất 2020 trở về sau; thùng chứa rác và các phụ kiện kèm theo (xem thuyết minh V.8).

Hợp đồng vay vốn số 23/2021/HĐVV-QĐTPT ngày 20 tháng 12 năm 2021

- Mục đích vay: Đầu tư mua sắm 02 xe ô tô chuyên dùng cuốn ép chở rác.
- Thời hạn vay vốn: 59 tháng
- Thời hạn trả nợ: 59 tháng
- Kỳ hạn trả nợ: 5 kỳ
- Lãi suất: 7,8%/năm
- Tài sản đảm bảo

+ Xe ô tô chuyên dùng cuốn ép chở rác dung tích thùng 15m³, tải trọng 6,7 tấn, xe cơ sở liên doanh sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam, tiêu chuẩn khí thải EURO IV; thùng gầu ép đóng tại VN, chất lượng mới 100% sản xuất năm 2021 (xem thuyết minh V.8).

+ Xe ô tô chuyên dùng cuốn ép chở rác dung tích thùng 20m³, tải trọng 10,5 tấn; xe cơ sở liên doanh sản xuất, lắp ráp tại VN, tiêu chuẩn khí thải EURO IV ; thùng gầu ép đóng tại VN, chất lượng mới 100% sản xuất năm 2021 (xem thuyết minh V.8).

(3) Là khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 19/2020/HĐVV-QĐTPT ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh

- Số tiền cho vay tối đa: 1.120.000.000 đồng
- Mục đích vay: Đầu tư xe ô tô chuyên dùng hút chất thải loại 5m³
- Thời hạn vay vốn: 60 tháng, từ ngày 01/09/2020 đến ngày 01/09/2025

- Kỳ hạn trả nợ: 5 kỳ (12 tháng/kỳ), kỳ đầu tiên trả nợ là ngày 01/09/2021
- Lãi suất vay: 6,5%/năm
- Tài sản đảm bảo: Là xe ô tô chuyên dùng hút chất thải loại 5m³ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành số 20/2020/HĐTCTS-QĐTPT ngày 01 tháng 9 năm 2020 được ký giữa Công ty và Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh (xem thuyết minh mục V.8).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	1.697.085.000	1.108.000.000	(516.111.500)	(610.394.000)	1.678.579.500
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh	1.697.085.000	1.108.000.000	(516.111.500)	(610.394.000)	1.678.579.500
Vay dài hạn các tổ chức khác	1.668.800.000	3.621.000.000	-	(1.585.200.000)	3.547.800.000
Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh	1.400.000.000	2.837.000.000	-	(1.361.200.000)	2.875.800.000
Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh	268.800.000	784.000.000	(156.800.000)	(224.000.000)	672.000.000
Cộng	3.365.885.000	4.729.000.000	(672.911.500)	(2.195.594.000)	5.226.379.500

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Chi tiết	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	2.288.973.500	610.394.000	1.678.579.500	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh	2.288.973.500	610.394.000	1.678.579.500	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	5.133.000.000	1.585.200.000	3.547.800.000	-
Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh	4.237.000.000	1.361.200.000	2.875.800.000	-
Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh	896.000.000	224.000.000	672.000.000	-
Cộng	7.421.973.500	2.195.594.000	5.226.379.500	-
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	1.791.367.500	94.282.500	1.697.085.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh	1.791.367.500	94.282.500	1.697.085.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	2.036.000.000	367.200.000	1.668.800.000	-
Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh	1.700.000.000	300.000.000	1.400.000.000	-
Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh	336.000.000	67.200.000	268.800.000	-
Cộng	3.827.367.500	461.482.500	3.365.885.000	-

16c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn

Tập đoàn không phát sinh vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	290.695.142	1.463.603.493	-	(556.885.806)	1.197.412.829
Quỹ phúc lợi	2.013.013.296	1.926.375.688	-	(3.559.991.418)	379.397.566
Quỹ thưởng người quản lý	16.711.736	185.000.000	-	(192.000.198)	9.711.538
Cộng	2.320.420.174	3.574.979.181	-	(4.308.877.422)	1.586.521.933

Tập đoàn phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Số cuối năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	39.989.717	-	12.435.906	52.425.623
Góp vốn TSCĐ	10.717.222	-	-	10.717.222
Khấu hao	29.272.495	-	12.435.906	41.708.401
Cộng	39.989.717	-	12.435.906	52.425.623

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số đầu năm trước	17.500.000.000	1.937.704.922	6.212.674.197	25.650.379.119
Tăng trong năm trước	-	1.242.534.840	6.330.474.815	7.573.009.655
Giảm trong năm trước	-	-	(6.212.674.197)	(6.212.674.197)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	17.500.000.000	1.937.704.922	6.212.674.197	25.650.379.119
Tăng trong năm	-	1.260.000.000	4.367.546.673	5.627.546.673
Giảm trong năm	-	-	(6.330.474.815)	(6.330.474.815)
Số dư cuối năm	17.500.000.000	4.440.239.762	4.367.546.673	26.307.786.435

19b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước (*)	64,00%	11.200.000.000	11.200.000.000
Các cổ đông khác	36,00%	6.300.000.000	6.300.000.000
Cộng	100,00%	17.500.000.000	17.500.000.000

(*) Cổ đông nhà nước là Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	17.500.000.000	17.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	17.500.000.000	17.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(1.750.000.000)	(1.925.000.000)

19d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.750.000	1.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.750.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.750.000</i>	<i>1.750.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.750.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.750.000</i>	<i>1.750.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2021.

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	1.701.835.000	1.925.000.000
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.701.835.000</i>	<i>1.925.000.000</i>
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

19f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.

19g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	6.330.474.815
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.367.546.673
Phân phối trong năm	(6.330.474.815)
- Quỹ khen thưởng	(1.445.000.000)
- Quỹ phúc lợi	(1.875.474.815)
- Quỹ đầu tư phát triển	(1.260.000.000)
- Chia cổ tức cho các cổ đông	(1.750.000.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	4.367.546.673

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm trước được chia theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2021.

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	58.513.624	-	78.513.624
Công ty TNHH XD Vạn Thành	-	20.527.000	-	40.527.000
Công ty TNHH Đông Mỹ	-	37.986.624	-	37.986.624
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động Công ích	48.815.218.512	43.524.916.521
Trong đó, doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường	37.020.164.178	34.331.785.122
Doanh thu hoạt động kinh doanh	10.656.812.261	8.621.273.421
Cộng	59.472.030.773	52.146.189.942

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động Công ích	37.070.882.661	32.420.627.646
Trong đó, giá vốn hoạt động vệ sinh môi trường	27.890.837.242	24.176.626.553
Giá vốn của hoạt động kinh doanh	5.772.732.263	3.443.159.431
Cộng	42.843.614.924	35.863.787.077

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí tài chính

Chủ yếu là lãi vay ngân hàng và Quỹ đầu tư.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	6.381.202.779	5.667.670.086
Chi phí đồ dùng văn phòng	411.654.204	221.423.013
Chi phí khấu hao TSCĐ	449.074.089	140.236.656
Thuế, phí, lệ phí	27.023.708	9.768.210
Hoàn nhập dự phòng	(54.000.000)	(54.000.000)
Chi phí mua ngoài	2.926.064.811	2.990.512.179
Chi phí khác bằng tiền	1.055.480.748	724.580.624
Cộng	11.250.500.339	9.700.190.768

6. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản	-	151.272.727
Thu từ nợ đã xóa	20.000.000	
Thu nhập khác	55.012.287	-
Cộng	75.012.287	151.272.727

7. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Công ty Mẹ	557.947.017	372.368.760
Công ty con	72.564.189	83.271.859
Cộng	630.511.206	455.640.619

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Hoạt động	Địa bàn không ưu đãi	Địa bàn khó khăn	Địa bàn đặc biệt khó khăn	Kinh doanh và Công ích	Vệ sinh môi trường	Cộng
Thu nhập chịu thuế	15.977.445	1.161.207.767	20.764.448	2.202.662.197	2.348.291.564	5.748.903.421
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế	15.977.445	1.161.207.767	20.764.448	2.202.662.197	2.348.291.564	5.748.903.421
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	17%	17%	20%	10%	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.195.489	197.405.320	3.529.956	440.532.439	234.829.156	879.492.360
Mức miễn, giảm thuế ⁽¹⁾	-	(98.702.660)	(1.764.978)	-	(117.414.578)	(217.882.216)
Thuế TNDN được giảm 30% ⁽²⁾	(958.647)	(29.610.798)	(529.493)	-	-	(31.098.938)
Thuế TNDN phải nộp trong năm	2.236.842	69.091.862	1.235.485	440.532.439	117.414.578	630.511.206

⁽¹⁾ Công ty con được hưởng ưu đãi thuế theo Công văn số 5842/CCT-TTHT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Chi cục thuế thành phố Trà Vinh. Công ty mẹ ưu đãi thuế theo quy định tại Khoản 2, Điều 20 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 “Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ”.

⁽²⁾ Công ty con được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có tổng doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019 theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.389.739	7.389.738
Cộng	7.389.739	7.389.738

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

9a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	4.367.546.673	6.330.474.815
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(2.290.875.354)	(3.320.474.815)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(2.290.875.354)	(3.320.474.815)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.076.671.319	3.010.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.750.000	1.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.187	1.720

(*) Tập đoàn tạm tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 52,45% theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2021. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ điều chỉnh lại khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2022.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1.750.000	1.750.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
....	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.750.000	1.750.000

9b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.076.671.319	3.010.000.000
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- ...	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.084.038.894	3.010.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.750.000	1.750.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.187	1.720

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.750.000	1.750.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
- Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương	-	-
- ...		
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.750.000	1.750.000

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.661.344.241	6.103.620.699
Chi phí nhân công	34.187.120.874	30.728.895.977
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.473.822.314	2.681.074.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.432.416.436	10.060.356.866
Chi phí khác bằng tiền	1.187.734.994	749.132.865
Cộng	58.942.438.859	50.323.080.917

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tập đoàn không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.16)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.16)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh tài sản cho thuê hoạt động

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh

Địa chỉ: Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, P2, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.356.698.401	1.485.800.000
Thù lao	301.800.000	252.000.000
Tiền thưởng	192.000.198	318.019.800
Cổ tức	-	33.550.000
Khác	-	-
Cộng	1.850.498.599	2.089.369.800

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

Chi tiết	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
Năm nay						
Hội đồng quản trị		982.159.757	199.200.000	-	-	1.181.359.757
Phạm Tiết Khoa	Chủ tịch HĐQT	395.482.632	-	-	-	395.482.632
Phạm Hoàng Minh	Thành viên kiêm TGD	320.662.810	49.800.000	-	-	370.462.810
Phạm Tấn Lộc	Thành viên kiêm PTGD	266.014.315	49.800.000	-	-	315.814.315
Đào Mạnh Hùng	Thành viên	-	49.800.000	-	-	49.800.000
Trần Thị Thuý Dung	Thành viên	-	49.800.000	-	-	49.800.000
Ban Kiểm soát		122.596.922	52.800.000	-	-	175.396.922
Lê Quang Minh	Trưởng BKS	122.596.922	-	-	-	122.596.922
Sơn Thị Huệ (*)	Thành viên	-	13.200.000	-	-	13.200.000
Lê Hữu Phước	Thành viên	-	26.400.000	-	-	26.400.000
Trần Hoàng Khoa (*)	Thành viên	-	13.200.000	-	-	13.200.000
Ban Điều hành		251.941.722	49.800.000	-	-	301.741.722
Nguyễn Thị Hà Duyên	Kế toán trưởng	251.941.722	49.800.000	-	-	301.741.722
Cộng		1.356.698.401	301.800.000	192.000.198	-	1.850.498.599

(*) Bà Sơn Thị Huệ miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021 và Ông Trần Hoàng Khoa bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2021

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh

Địa chỉ: Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, P2, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
Năm trước						
Hội đồng quản trị		-	199.200.000	-	-	1.280.100.000
Phạm Tiết Khoa	Chủ tịch HĐQT	437.300.000	-	-	-	437.300.000
Phạm Hoàng Minh	Thành viên kiêm TGD	348.000.000	49.800.000	-	-	397.800.000
Phạm Tấn Lộc	Thành viên kiêm PTGD	295.600.000	49.800.000	-	-	345.400.000
Đào Mạnh Hùng	Thành viên	-	49.800.000	-	-	49.800.000
Trần Thị Thuý Dung	Thành viên	-	49.800.000	-	-	49.800.000
Ban Kiểm soát		120.000.000	52.800.000	-	-	172.800.000
Lê Quang Minh	Trưởng BKS	120.000.000	-	-	-	120.000.000
Sơn Thị Huệ	Thành viên	-	26.400.000	-	-	26.400.000
Lê Hữu Phước	Thành viên	-	26.400.000	-	-	26.400.000
Ban Điều hành		284.900.000	-	-	-	284.900.000
Nguyễn Thị Hà Duyên	Kế toán trưởng	284.900.000	-	-	-	284.900.000
Cộng		1.485.800.000	252.000.000	318.019.800	33.550.000	1.737.800.000

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ ;
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh	Cổ đông vốn Nhà nước (64%).
Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Hiệp Hoà	Cổ đông (20%)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh		
Phải trả cổ tức	1.120.000.000	1.232.000.000
Đã chi trả cổ tức	(1.120.000.000)	(1.232.000.000)
Công ty TNHH Ô Tô Chuyên dùng Hiệp Hoà		
Phải trả cổ tức	350.000.000	385.000.000
Đã chi trả cổ tức	(350.000.000)	(385.000.000)

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác. Ngoài ra, không có các bên liên quan khác dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động công ích	Hoạt động kinh doanh	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.815.218.512	10.656.812.261	59.472.030.773
Giá vốn hàng bán	37.070.882.661	5.772.732.263	42.843.614.924
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.744.335.851	4.884.079.998	16.628.415.849
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.524.916.521	8.621.273.421	52.146.189.942
Giá vốn hàng bán	32.420.627.646	3.443.159.431	35.863.787.077
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.104.288.875	5.178.113.990	16.282.402.865

6b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – chi nhánh Trà Vinh và Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh (xem thuyết minh số V.8, V.16, VI.10). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 9.793.486.677 VND (số đầu năm là 7.500.948.697 VND).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Thông tin khác

Theo Hợp đồng thuê đất ngày 27 tháng 11 năm 2017 giữa Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh. Và Công ty được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số CT04250 ngày 20 tháng 11 năm 2018; và Quyền sử dụng đất này đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Trà Vinh (xem thuyết minh V.16), chi tiết như sau:

- Diện tích thuê đất: 1009,1m², trong đó có 128m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường Sơn Thông.
- Vị trí: tại khóm 1, phường 7, Tp. Trà Vinh
- Thời hạn sử dụng đến ngày 09/08/2048
- Mục đích sử dụng đất thuê: sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ.
- Giá đất tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (Quyết định số 818/QĐ-CT ngày 22 tháng 10 năm 2018 v/v miễn tiền thuê đất cho Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh, miễn đến hết ngày 30/6/2026) (xem thuyết minh V.16).

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh

Địa chỉ: Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, P2, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trà Vinh, ngày 24 tháng 3 năm 2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

PHẠM HOÀNG MINH

